

Vietnam Daily Review

Tăng trở lại về cuối phiên

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 25/11/2020		•	
Tuần 23/11-27/11/2020		•	
Tháng 11/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index đã xuất hiện áp lực chốt lời ngắn hạn trong phiên và có thời điểm trượt xuống dưới ngưỡng 985 nhưng lực cầu vào buổi chiều đã giúp chỉ số quay trở lại tăng nhẹ vào cuối giờ giao dịch. Dòng tiền đầu tư suy giảm và chỉ còn 5/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại tiếp tục mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực đồng thời thanh khoản gia tăng so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, xu thế giằng co dưới ngưỡng 1000 sẽ vẫn là vận động chính của VNIndex trong những phiên tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 940 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 24/11/2020, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Xây dựng_1.3%**

Phân tích kỹ thuật: TV2_Bứt phá (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **+1.57** điểm, đóng cửa **995.76**. HNX-Index **-0.6** điểm, đóng cửa **147.58**.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+3.04); VCB (+0.83); LGC (+0.24); VIC (+0.19); TPB (+0.17)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VNM (-0.57); GAS (-0.53); BID (-0.44); MSN (-0.35); SAB (-0.23)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **10,940** tỷ đồng, **+19.04%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 13.07 điểm. Thị trường có **169** mã tăng, 64 mã tham chiếu và **263** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **141.8** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (123.8 tỷ), VRE (69.2 tỷ) và GAS (28.4 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-19.41** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **995.76**
Giá trị: 10940.27 tỷ **1.57 (0.16%)**
Khối ngoại (ròng): 141.8 tỷ

HNX-INDEX **147.58**
Giá trị: 480.7 tỷ **-0.6 (-0.4%)**
Khối ngoại (ròng): -19.41 tỷ

UPCOM-INDEX **66.76**
Giá trị: 0.57 tỷ **0.07 (0.1%)**
Khối ngoại (ròng): -18.52 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	43.6	1.14%
Giá vàng	1,827	-0.60%
Tỷ giá USD/VND	23,153	-0.05%
Tỷ giá EUR/VND	27,448	-0.24%
Tỷ giá JPY/VND	22,195	0.17%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	6.38%
LS TPCP 5 năm	1.3%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	123.8	HDB	-36.3
VRE	69.2	MSN	-24.0
GAS	28.4	DCM	-19.9
DPM	19.1	VHM	-18.4
PHR	14.7	VIC	-18.2
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thông kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Xây dựng_1.3%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	12/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Xây dựng	1.3%	2.6%	18.0%	15.4%	41.5%	30.8%	29.5%
Bảo hiểm & Chứng khoán	1.2%	2.6%	12.4%	15.9%	36.4%	28.1%	29.6%
Nước & Năng lượng	1.0%	1.7%	9.9%	6.1%	23.1%	10.7%	24.7%
Vật liệu Xây dựng	0.7%	3.8%	20.0%	23.6%	48.2%	44.8%	28.0%
Corona Avengers	0.6%	2.2%	18.7%	16.3%	35.9%	30.9%	33.0%
Chiến tranh thương mại	0.6%	0.0%	15.3%	16.7%	43.4%	24.1%	29.8%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.5%	1.2%	7.9%	6.6%	26.9%	29.6%	20.7%
FTSE Việt Nam	0.4%	1.5%	6.3%	10.8%	21.1%	8.1%	24.4%
VN FinSelect	0.3%	0.5%	8.0%	7.8%	22.1%	8.9%	28.9%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.3%	1.4%	6.6%	13.0%	23.4%	6.8%	24.3%
Cổ phiếu ngành Dược	0.2%	0.7%	4.6%	5.5%	20.5%	10.4%	20.5%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	0.2%	0.4%	8.3%	8.0%	22.9%	9.4%	30.4%
Ngân Hàng	0.1%	-0.3%	9.3%	13.5%	37.3%	25.4%	32.1%
Đầu tư công	0.1%	1.4%	19.7%	17.8%	47.2%	38.8%	24.7%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.0%	2.0%	9.6%	16.1%	35.6%	20.5%	26.4%
EVFTA	0.0%	0.9%	15.8%	13.4%	14.6%	14.6%	19.4%
Lãi suất giảm	0.0%	3.1%	22.9%	20.6%	48.6%	44.1%	31.5%
Cổ phiếu hết room ngoại	-0.2%	0.9%	9.6%	12.8%	32.8%	12.3%	28.8%
VN Diamond	-0.2%	1.1%	7.2%	9.1%	25.5%	3.3%	29.9%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-0.2%	1.3%	11.0%	15.4%	33.4%	7.1%	30.9%
Bất động sản & Khu công nghiệp	-0.2%	-0.4%	9.8%	8.3%	24.8%	10.5%	24.2%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.3%	0.5%	5.8%	8.5%	25.3%	9.8%	26.7%
Dầu khí	-0.7%	-0.1%	13.1%	6.4%	19.7%	-8.5%	37.4%
Hàng tiêu dùng	-0.7%	1.5%	10.4%	17.6%	39.0%	27.6%	28.4%
Bất động sản Khu công nghiệp	-0.7%	-0.8%	19.3%	17.5%	41.5%	42.6%	28.3%
Stay-at-home	-0.9%	3.0%	16.3%	14.1%	38.0%	44.4%	32.4%

Mục tiêu	3/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S32	0.8%	2.7%	16.0%	21.2%	41.4%	14.6%	32.6%
M22	0.8%	1.8%	11.2%	13.1%	28.7%	21.9%	25.1%
L32	0.2%	2.3%	12.8%	22.1%	40.0%	13.0%	29.9%
M31	0.1%	1.2%	13.6%	16.6%	38.4%	20.2%	29.5%
M12	0.0%	1.0%	8.9%	12.2%	25.6%	11.9%	24.8%
S21	-0.1%	1.5%	12.6%	14.1%	38.1%	19.4%	26.9%
L22	-0.1%	1.0%	9.3%	9.9%	31.3%	11.4%	26.9%
L11	-0.3%	0.1%	5.9%	7.0%	23.6%	9.6%	23.6%
S11	-0.3%	1.9%	13.0%	17.1%	37.6%	36.6%	25.0%

Khẩu vị Rủi ro	0/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
HIGH3	-0.2%	0.9%	8.7%	12.9%	30.6%	13.3%	27.7%
MID1	-0.5%	1.2%	10.2%	12.4%	35.0%	30.3%	24.8%
LOW1	-0.6%	-0.4%	7.1%	8.1%	20.5%	8.1%	24.7%

INDEX							
VNINDEX	0.2%	0.6%	7.6%	10.0%	20.7%	3.6%	23.6%
VN30INDEX	0.0%	0.9%	7.5%	11.8%	24.5%	9.2%	24.9%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	12	14	18	8	21	5
Mục tiêu	9	3	6	8	1	8	1
Rủi ro	3	0	3	2	1	2	1

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

Vũ Quốc Khánhhttps://invest.bsc.com.vn/#/loginkhanhvuq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 24/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	43.49	1.00%	4.40%	8.30%	-19.57%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	46.48	0.91%	6.20%	10.50%	-18.85%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	121.94	1.28%	5.70%	8.20%	-21.11%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1829.24	-0.47%	-2.70%	-3.80%	25.28%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.43	-0.68%	-4.30%	-4.80%	41.37%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1183.75	-0.65%	1.20%	9.50%	25.10%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	600.50	-0.66%	-0.40%	-5.10%	7.42%		AFX
Sữa	USD /cwt	23.14	0.00%	0.50%	7.90%	32.46%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	224.82	2.93%	-1.40%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.15	-0.39%	-2.10%	2.50%	10.34%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	117.05	-0.85%	-1.40%	7.00%	-7.25%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7177.50	-1.37%	1.00%	3.70%	22.32%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	594.59	-0.74%	0.20%	8.90%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	612.37	-0.52%	-0.40%	7.30%			
Nhôm	USD/ton	1973.50	-0.98%	1.20%	6.90%	13.68%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	132.96	-0.04%	3.10%	13.00%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	67.05	2.60%	7.10%	7.00%	-8.71%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 1.1 USD tương đương 2.45% lên 46.06 USD/thùng. Dầu Tây Texas Mỹ (WTI) kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 64 US cent tương đương 1.51% lên 43.06 USD/thùng. Triển vọng nhu cầu dầu được cải thiện do thông tin về tiến triển phát triển vắc xin Covid-19. Việc tiêm chủng vắc xin đầu tiên tại Mỹ có thể bắt đầu trong 1 hoặc 2 ngày tới sau khi có sự chấp thuận theo quy định.

Giá vàng

• Vàng giao ngay giảm 1.7% xuống 1,838.71 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12/2020 giảm 1.9% xuống 1,837.8 USD/ounce.
• Hoạt động kinh doanh của Mỹ trong tháng 11/2020 tăng với tốc độ nhanh nhất trong hơn 5 năm, thúc đẩy lạc quan về sức khỏe nền kinh tế Mỹ trong giới đầu tư.

Giá sắt thép

• Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Đại Liên giảm 1.2% xuống 868 CNY/tấn. Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây giảm 1.1% xuống 3,911 CNY/tấn, thép cuộn cán nóng giảm 1.6% xuống 4,011 CNY/tấn.

Giá nông sản

• Đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE tăng 0.08 US cent tương đương 0.5% lên 15.29 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn London tăng 2.5 USD tương đương 0.6% lên 415.8 USD/tấn.
• Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 0.9 US cent tương đương 0.8% lên 1.1895 USD/lb, trong phiên trước đó giá cà phê giảm 4%. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 5 USD tương đương 0.4% lên 1,391 USD/tấn.

	24/11	% 24/11	23/11	% 23/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	995.76	0.16%	994.19	0.42%	2.77%	3.59%
S&P 500			3577.59	0.56%	-1.36%	3.59%
HĐTL S&P500	3603.75	0.78%	3576.00	0.61%	-0.08%	4.40%
Shang- hai	3402.82	-0.34%	3414.49	1.09%	1.88%	3.81%
Euro Stoxx	3495.82	0.95%	3463.04	-0.13%	0.79%	9.28%

Phân tích kỹ thuật

TV2_Bứt phá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Vừa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: TV2 ở trong trạng thái tích lũy trung hạn tại khu vực 45-50 trong 3 tháng trở lại đây. Tuy nhiên, thanh khoản tăng cao trong phiên hôm nay đã giúp cổ phiếu tăng mạnh phiên thứ hai liên tiếp. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái tích cực. Hôm nay, đường EMA12 vừa cắt lên trên đường EMA26 nên cổ phiếu có thể thiết lập đà tăng mới. Mặt khác, chỉ báo RSI cũng vừa mới đi vào vùng quá mua báo hiệu tiềm năng xuất hiện áp lực bán ngắn hạn tại vùng cản quanh 50. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của TV2 nằm tại khu vực xung quanh giá 49. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 55, cắt lỗ nếu ngưỡng 48 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

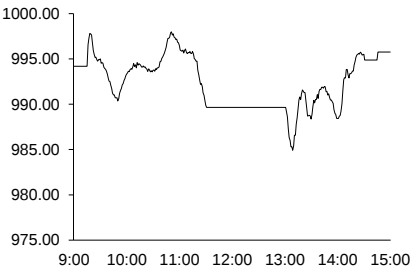
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	-1.55%
Bảo hiểm	-1.00%
Bán lẻ	-0.99%
Du lịch và Giải trí	-0.72%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.70%
Thực phẩm và đồ uống	-0.58%
Hóa chất	-0.54%
Dầu khí	-0.51%
Công nghệ Thông tin	-0.50%
Truyền thông	-0.36%
Y tế	-0.26%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.22%
Xây dựng và Vật liệu	-0.20%
Viễn thông	0.00%
Ngân hàng	0.16%
Dịch vụ tài chính	0.30%
Tài nguyên Cơ bản	0.49%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.69%
Bất động sản	1.08%

Hình 1

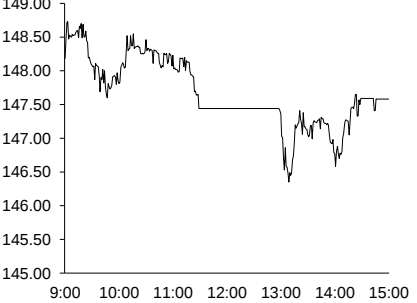
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

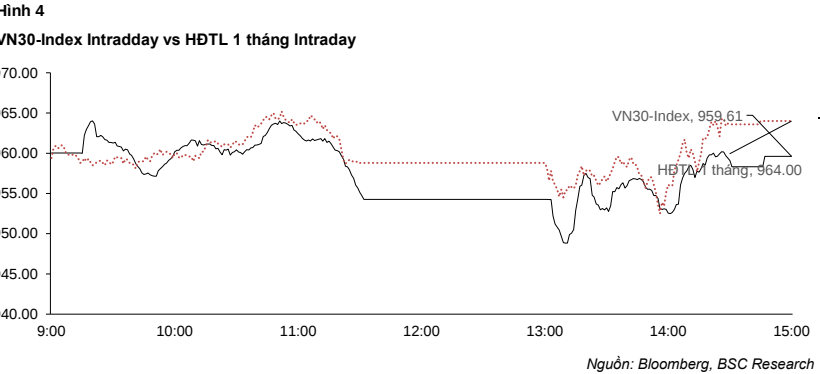
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/20/2020	VGI	29.7	33	28	32	4	7.74%	Có thể tiếp tục mua
11/19/2020	VRE	27.9	31	27	27.95	5	0.18%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2020	VGI	9.3	11.2	8.5	9.6	6	3.23%	Có thể tiếp tục mua
11/17/2020	BSR	7.3	8.5	6.6	7.6	7	4.11%	Có thể tiếp tục mua
11/16/2020	TCB	22.9	25	21.5	23.65	8	3.28%	Có thể tiếp tục mua
11/13/2020	VCB	86.9	96	84.5	92.4	11	6.33%	Có thể tiếp tục mua
11/12/2020	HBC	11.15	14	10	12.75	12	14.35%	Có thể tiếp tục mua
11/9/2020	TNG	13.3	17	12	13.8	15	3.76%	Có thể tiếp tục mua
11/6/2020	DXG	12.6	14.75	11	13.8	18	9.52%	Có thể tiếp tục mua
11/5/2020	HDC	23.45	29.5	21	26.55	19	13.22%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2020	FIR	24.5	27	23.5	24.95	22	1.84%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/30/2020	MWG	104.7	120	100	112	25	6.97%	Có thể tiếp tục mua
10/29/2020	IMP	49	58	46	51.4	26	4.90%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/28/2020	PDR	39.47	44.9	35.55	41.9	27	6.16%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	26.55	33	7.93%	Có thể tiếp tục mua
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	55.6	39	4.51%	Có thể tiếp tục mua
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	109.6	56	0.37%	Có thể tiếp tục mua
9/25/2020	FCN	11.35	13	10	12.3	60	8.37%	Có thể tiếp tục mua
9/22/2020	PVD	11.45	13.5	10.5	13	63	13.54%	Cần nhắc không mua thêm (**)
9/17/2020	PTB	53.3	60	48	57	68	6.94%	Có thể tiếp tục mua
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	27.4	71	3.44%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/11/2020	HDG	24.1	28	21	27.1	74	12.45%	Cần nhắc không mua thêm (**)
8/27/2020	GTN	25.4	31.1	22.1	24.9	89	-1.97%	Có thể tiếp tục mua
6/24/2020	TRC	30.69	38.61	27.23	35.8	153	16.65%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/16/2020	VHM	74.9	90	70	83.8	161	11.88%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
11/10/2020	PVS	14.3	16	13.5	TP	9	11.89%
11/4/2020	PWA	10.4	11.5	9.2	TP	5	10.58%
11/3/2020	GVR	15.5	18.75	13	TP	15	20.97%
10/27/2020	KDH	24.3	26.75	23.5	TP	27	10.08%
10/26/2020	PHR	56.5	60	55	SL	3	-2.65%
10/23/2020	CSM	17.3	20	15.75	SL	6	-8.96%
10/21/2020	DHC	46	52	44	TP	23	13.04%
10/20/2020	TCM	25.05	28	22	TP	20	11.78%
10/19/2020	DRI	4.8	5.4	3.8	TP	1	12.50%
10/15/2020	ACV	61.8	70	60	TP	26	13.27%
Chú thích: Thống kê 10 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	24	1	7.15%	-1.97%	6.79%	43
Cổ phiếu đã chốt	58	35	12.25%	-7.57%	4.79%	27

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2012	964.00	0.48%	4.39	44.2%	153,972	12/17/2020	25
VN30F2101	963.00	0.49%	3.39	47.5%	351	1/21/2021	60
VN30F2103	962.50	0.26%	2.89	109.1%	92	3/18/2021	116
VN30F2106	960.20	0.54%	0.59	48.6%	104	6/17/2021	207

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm nhẹ -0.42 điểm, xuống 959.61 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, VHM, STB, MWG, PNJ tác động mạnh đến vận động tích lũy của của VN30. Trong phiên sáng, VN30 giằng co quanh mốc tham chiếu. Sang phiên chiều, VN30 giảm mạnh trước khi phục hồi tích cực cuối phiên. Thanh khoản duy trì tại mức cao, VN30 có thể vận động tăng lên 970 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều tăng trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2103, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2012 và VN30F2101 đang giảm, trong khi VN30F2103 và VN30F2106 đang tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 940 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVHM2007	2/8/2021	76	5:1	1,489,370	37.95%	2,900	2,370	21.54%	2,299	1.03	89,500	75,000	83,800
CVHM2008	6/11/2021	199	10:1	1,271,250	37.95%	1,400	1,140	15.15%	815	1.40	102,888	88,888	83,800
CVHM2010	5/4/2021	161	10:1	1,523,910	37.95%	1,300	1,600	14.29%	1,317	1.21	89,500	76,500	83,800
CVHM2009	4/1/2021	128	10:1	805,780	37.95%	1,400	1,710	12.50%	1,525	1.12	86,000	72,000	83,800
CHPG2010	4/5/2021	132	4:1	1,167,000	36.26%	1,800	4,000	8.99%	1,535	2.61	40,300	33,100	37,500
CHPG2023	1/12/2021	49	1:1	498,640	36.26%	2,100	9,900	4.21%	9,208	1.08	30,600	28,500	37,500
CTCB2011	2/9/2021	77	1:1	419,330	36.29%	3,400	3,250	3.17%	2,250	1.44	26,000	22,600	23,650
CMBB2009	4/1/2021	128	2:1	699,470	33.65%	1,700	2,270	2.71%	932	2.44	22,400	19,000	19,350
CTCB2009	3/30/2021	126	1:1	409,880	36.29%	4,400	3,620	1.40%	3,090	1.17	26,400	22,000	23,650
CHPG2022	5/4/2021	161	2:1	469,300	36.26%	2,100	6,020	1.01%	5,653	1.06	31,200	27,000	37,500
CHPG2021	4/1/2021	128	2:1	245,900	36.26%	2,400	6,820	0.89%	6,487	1.05	29,800	25,000	37,500
CVPB2008	1/14/2021	51	2:1	973,200	42.47%	1,800	2,130	0.00%	2,051	1.04	25,600	22,000	25,650
CHPG2017	2/18/2021	86	4:1	1,318,130	36.26%	1,000	2,560	-1.54%	2,271	1.13	32,888	28,888	37,500
CHPG2018	5/14/2021	171	4:1	2,358,700	36.26%	1,200	2,520	-2.33%	2,215	1.14	34,799	29,999	37,500
CVNM2013	4/1/2021	128	10:1	895,920	30.03%	1,900	1,600	-2.44%	1,172	1.36	123,000	104,000	109,600
CMWG2012	2/8/2021	76	5:1	238,960	40.36%	4,390	7,040	-2.63%	6,598	1.07	100,539	78,893	112,000
CHPG2019	12/18/2020	24	2:1	288,800	36.26%	1,630	6,500	-2.99%	6,738	0.96	27,360	24,100	37,500
CPNJ2008	2/8/2021	76	5:1	252,410	39.02%	3,030	5,350	-3.08%	5,284	1.01	65,150	50,000	75,900
CFPT2008	1/14/2021	51	5:1	740,810	30.33%	1,500	1,970	-3.43%	1,631	1.21	55,500	48,000	55,600
CHPG2016	1/14/2021	51	2:1	489,280	36.26%	2,200	9,090	-3.50%	5,098	1.78	31,900	27,500	37,500
Tổng				16,556,040	36.52%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 24/11/2020, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.
- CVHM2002 và CVHM2007 tăng mạnh lần lượt là 52.09% và 21.54%. Trái lại, CVNM2015 và CTCH2002 giảm mạnh lần lượt là -30.20% và -17.59%. Giá trị giao dịch tăng 32.55%. CHPG2018 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.64% thị trường.
- CVRE2005, CVHM2002, CVPB2006, CHPG2019, và CVPB2013 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2002, và CHPG2023 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2007, CHPG2013, và CMSN2010 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	112.0	-1.1%	1.2	2,204	6.4	8,517	13.2	3.3	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	75.9	-1.0%	1.2	743	3.7	4,592	16.5	3.5	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	55.8	-1.8%	1.5	1,801	3.9	1,731	32.2	2.1	28.6%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	29.8	0.3%	0.3	290	0.1	2,729	10.9	1.0	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	104.0	0.2%	0.8	15,294	3.7	2,660	39.1	4.1	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	28.0	0.9%	1.1	2,761	6.8	1,001	27.9	2.2	30.5%	8.1%
VHM	Bất động sản	83.8	4.0%	1.2	11,985	19.5	6,895	12.2	3.7	21.9%	35.4%
DXG	Bất động sản	13.8	-0.7%	1.4	311	4.2	(151)		1.1	36.2%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	19.0	1.3%	1.3	495	9.0	1,834	10.3	1.2	48.4%	11.5%
VCI	Chứng khoán	42.0	2.1%	1.0	302	1.7	3,770	11.1	1.7	26.2%	15.9%
HCM	Chứng khoán	24.5	1.0%	1.6	325	5.1	1,705	14.4	1.7	48.5%	11.8%
FPT	Công nghệ	55.6	-0.5%	0.8	1,895	7.3	4,236	13.1	2.9	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	52.5	-0.9%	0.4	625	0.1	4,812	10.9	2.8	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	82.5	-1.2%	1.5	6,865	6.5	4,752	17.4	3.4	3.0%	19.7%
PLX	Dầu khí	50.2	-1.0%	1.5	2,660	1.9	682	73.6	3.0	15.9%	4.3%
PVS	Dầu khí	14.9	0.7%	1.5	310	7.3	1,621	9.2	0.6	10.5%	6.3%
BSR	Dầu khí	7.6	-1.3%	0.8	1,025	1.4	898	8.5	0.7	41.1%	8.5%
DHG	Dược	102.7	0.1%	0.5	584	0.0	5,405	19.0	4.0	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	17.7	3.2%	0.4	301	2.9	2,011	8.8	0.9	12.5%	10.4%
DCM	Hóa chất	12.4	1.6%	0.5	284	3.0	872	14.2	1.0	3.6%	7.4%
VCB	Ngân hàng	92.4	0.9%	1.1	14,900	4.0	4,630	20.0	3.7	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	40.7	-1.0%	1.3	7,117	3.5	2,126	19.1	2.1	17.3%	12.5%
CTG	Ngân hàng	32.8	-0.5%	1.2	5,302	12.6	2,948	11.1	1.5	29.1%	14.0%
VPB	Ngân hàng	25.7	0.6%	1.2	2,719	9.7	4,111	6.2	1.3	22.9%	22.2%
MBB	Ngân hàng	19.4	0.8%	1.1	2,333	7.2	2,995	6.5	1.2	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	27.3	0.0%	0.9	2,566	12.3	3,109	8.8	1.8	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	58.6	-1.0%	0.9	209	0.8	6,186	9.5	2.0	81.0%	20.7%
NTP	Nhựa	33.3	-1.5%	0.4	171	0.0	3,820	8.7	1.5	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	16.1	-1.2%	0.4	692	0.2	356	45.2	1.3	1.6%	2.9%
HPG	Thép	37.5	0.0%	1.2	5,402	79.7	3,241	11.6	2.3	33.2%	21.3%
HSG	Thép	18.7	5.6%	1.6	361	10.7	2,591	7.2	1.3	11.3%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	109.6	-0.9%	0.8	9,958	9.3	4,784	22.9	7.8	58.0%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	189.2	-0.7%	0.8	5,275	0.9	6,312	30.0	6.1	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	82.0	-1.3%	1.0	4,188	2.4	2,067	39.7	4.7	33.7%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	18.5	5.7%	0.9	471	5.2	702	26.3	1.5	6.1%	5.5%
ACV	Vận tải	74.1	-0.5%	0.8	7,014	0.8	3,450	21.5	4.4	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	118.0	-0.8%	1.1	2,688	2.1	(1,528)		4.4	18.2%	-5.6%
HVN	Vận tải	26.8	-0.9%	1.7	1,650	1.2	(7,345)		5.6	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	27.5	0.5%	0.9	355	3.2	1,179	23.3	1.4	49.0%	5.8%
PVT	Vận tải	14.9	-1.3%	1.2	182	2.3	1,966	7.6	0.9	16.9%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	79.0	0.0%	1.1	533	1.9	8,260	9.6	3.3	2.9%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	27.0	1.9%	0.7	526	0.4	1,411	19.1	1.9	7.6%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.0	-1.4%	0.9	282	1.2	1,762	9.6	1.1	5.9%	11.9%
CTD	Xây dựng	62.9	-0.3%	1.0	209	2.1	7,504	8.4	0.6	45.9%	6.9%
CII	Xây dựng	17.3	-1.1%	0.3	179	1.0	114	151.1	0.8	30.4%	0.5%
REE	Điện	46.0	-0.1%	-1.4	620	0.8	4,599	10.0	1.3	49.0%	13.7%
PC1	Điện	26.5	2.9%	-0.4	184	0.8	2,689	9.9	1.1	14.0%	11.8%
POW	Điện	9.9	-0.5%	0.6	1,008	2.0	679	14.6	0.8	9.3%	5.8%
NT2	Điện	23.3	1.5%	0.6	291	0.5	2,103	11.1	1.6	19.4%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	14.9	-2.6%	0.8	304	1.8	879	17.0	0.7	18.0%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	37.9	0%	1.0	1,706	0.0			2.6	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	83.80	3.97	2.97	5.46MLN
VCB	92.40	0.87	0.82	996580
LGC	65.60	6.84	0.22	40.00
VIC	104.00	0.19	0.19	812220
TPB	25.30	3.05	0.18	5.98MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VNM	0.00	-0.58	1.94MLN	1.11MLN
GAS	0.00	-0.53	1.82MLN	607060
BID	0.00	-0.45	1.96MLN	373600
MSN	0.00	-0.36	679550.00	192700
SAB	0.00	-0.23	110210	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ICT	21.40	7.00	0.01	337750.00
CVT	42.10	6.99	0.03	1.85MLN
HAX	18.45	6.96	0.01	1.50MLN
SVI	81.50	6.96	0.02	320
VIS	20.00	6.95	0.03	20460

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LAF	9.30	-7.00	0.00	12520
BTT	36.00	-6.98	-0.01	200
SPM	12.00	-6.98	0.00	640.00
TDW	25.00	-6.89	0.00	440
SFC	24.60	-6.82	-0.01	70

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

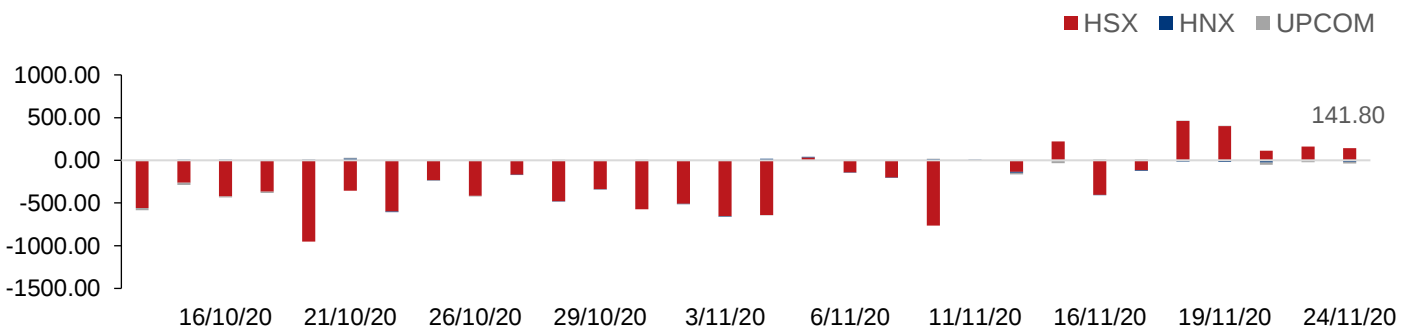
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIX	17.50	1.74	0.03	5.83MLN
PVS	14.90	0.68	0.02	11.34MLN
VIF	16.80	1.82	0.01	100
SEB	37.00	5.71	0.01	5600.00
TVC	11.40	2.70	0.01	2.10MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	16.90	-0.59	-0.14	4.97MLN
VCG	42.10	-1.64	-0.14	2.21MLN
IDC	27.50	-4.18	-0.07	1.03MLN
HUT	2.50	-7.41	-0.05	1.66MLN
NVB	8.50	-1.16	-0.04	2.94MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIG	1.10	10.0	0.00	111700
ARM	32.40	9.8	0.00	100
TMX	14.70	9.7	0.00	200
ICG	6.80	9.7	0.01	100
NSH	3.40	9.7	0.00	289700.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACM	0.80	-11.11	-0.01	312100
HCT	9.00	-10.89	0.00	7000
ADC	16.30	-9.94	0.00	100
SJ1	17.10	-9.52	-0.01	100
V21	3.90	-9.30	0.00	4500

Hình 3
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	12.1	1,412	8.6	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	27.3	3,109	8.8	1.8	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	74.1	3,450	21.5	4.4	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	27.9	4,752	5.9	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	32.8	2,948	11.1	1.5	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	43.3	13,673	3.2	1.1	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	47.5	5,316	8.9	1.8	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	75.0	5,241	14.3	3.0	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	102.7	5,405	19.0	4.0	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	17.7	2,011	8.8	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	20.3	1,918	10.6	1.5	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	13.8	-151		1.1	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	55.6	4,236	13.1	2.9	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	27.5	1,179	23.3	1.4	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	27.1	6,870	3.9	1.4	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	37.5	3,241	11.6	2.3	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	18.7	2,591	7.2	1.3	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	14.9	879	17.0	0.7	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	26.2	2,066	12.7	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	26.2	2,066	12.7	1.9	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	12.1			0.9	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	27.5	2,528	10.9	1.1	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	82.0	2,067	39.7	4.7	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	112.0	8,517	13.2	3.3	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	28.4	2,627	10.8	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	309.0	14,782	20.9	8.5	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	64.8	3,674	17.6	2.8	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	26.1	1,928	13.5	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	75.9	4,592	16.5	3.5	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	13.0	0	22.3	0.4	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	14.9	1,966	7.6	0.9	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	34.9	4,313	8.1	1.6	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	189.2	6,312	30.0	6.1	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	18.5	702	26.3	1.5	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	27.9	1,816	15.4	2.2	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	23.7	3,258	7.3	1.2	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	92.4	4,630	20.0	3.7	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	48.1	5,479	8.8	2.4	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	9.6	885	10.8	0.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	45.6	5,130	8.9	1.5	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	109.6	4,784	22.9	7.8	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	25.7	4,111	6.2	1.3	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	28.0	1,001	27.9	2.2	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	113.0	4,105	27.5	9.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây [Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro [Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng [Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639